

PHÁP LỆNH ngày 23-6-1980 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi và bổ sung một số điểm về thuế công thương nghiệp và thuế sát sinh.

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Căn cứ vào điều 41 và điều 53 của Hiến pháp năm 1959;

Sau khi xét đề nghị của Hội đồng Chính phủ về việc sửa đổi và bổ sung một số điểm về thuế công thương nghiệp và thuế sát sinh cho phù hợp với yêu cầu của tình hình mới;

Sau khi nghe ý kiến của Ủy ban kế hoạch và ngân sách và Ủy ban dự án pháp luật của Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. — Sửa lại suất miễn thu quy định ở các điều 14, 23, 26 của Điều lệ thuế công thương nghiệp đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp, ban hành theo nghị quyết số 200-NQ/TVQH ngày 18-1-1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội như sau:

— Suất miễn thu đối với các ngành sản xuất tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, vận tải, xây dựng và kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp, tương đương với mức bình quân lương chính của công nhân xí nghiệp quốc doanh cùng ngành ở địa phương.

— Suất miễn thu đối với ngành phục vụ và ngành ăn uống thấp hơn suất miễn thu đối với các ngành sản xuất tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp 10%.

— Suất miễn thu đối với ngành thương nghiệp thấp hơn suất miễn thu đối với ngành sản xuất tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp 20%.

Căn cứ vào nguyên tắc tính suất miễn thu trên đây, Hội đồng Chính phủ quy định cụ thể và điều chỉnh suất miễn thu cho từng ngành và từng thời gian.

Điều 2. — Xóa bỏ thuế lợi tức vượt mức và sửa lại các điều 16, 22, 24 và 27 của Điều lệ thuế công thương nghiệp ban hành theo nghị quyết số 200-NQ/TVQH ngày 18-1-1966 và nghị quyết số 488-NQ/QHK4 ngày 26-9-1974 của Ủy ban thường vụ Quốc hội như sau:

Điều 16 mới. — Thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các hợp tác xã sản xuất tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, vận tải, xây dựng và kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp, tính theo biểu thuế lũy tiến từng phần sau đây:

Bậc	Phần lợi tức chịu thuế bình quân xã viên quy ra cả năm	Thuế suất
1	Từ 100 đồng trở xuống	8%
2	Trên 100 » đến 200 đồng	11%
3	» 200 » » 500 »	14%
4	» 500 » » 1000 »	18%
5	» 1000 » » 1600 »	22%
6	» 1600 » » 2200 »	26%
7	» 2200 » » 2800 »	30%
8	» 2800 » » 3500 »	35%
9	» 3500 »	40%

Điều 22 mới. — Thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các hộ riêng lẻ sản xuất tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, vận tải, xây dựng và kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp, tính trên lợi tức chịu thuế của cả hộ theo biểu thuế quy định ở điều 16 mới cộng thêm 5% hoặc 10% số thuế đã tính đối với các ngành, nghề xét thấy không cần đưa vào tổ chức sản xuất tập thể thì không phải chịu mức thuế cộng thêm.

Hội đồng Chính phủ quy định cụ thể các tỷ lệ thuế phải cộng thêm cho từng ngành, nghề nói ở trên.

Điều 24 mới. — Thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các hộ riêng lẻ kinh doanh ngành phục vụ, ngành ăn uống tính theo biểu thuế lũy tiến từng phần sau đây:

Bậc	Phần lợi tức chịu thuế quy ra cả năm của cả hộ	Thuế suất
1	Từ 100 đồng trở xuống	10%
2	Trên 100 » đến 200 đồng	13%
3	» 200 » » 500 »	16%
4	» 500 » » 1000 »	20%
5	» 1000 » » 1500 »	24%
6	» 1500 » » 2000 »	29%
7	» 2000 » » 2500 »	34%
8	» 2500 » » 3000 »	40%
9	» 3000 » » 4000 »	46%
10	» 4000 » » 5000 »	53%
11	» 5000 »	60%

Điều 27 mới. — Thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các hộ riêng lẻ kinh doanh ngành thương nghiệp tính theo biểu thuế lũy tiến từng phần sau đây:

Bậc	Phần lợi tức chịu thuế quy ra cả năm của cả hộ	Thuế suất
1	Từ 100 đồng trở xuống	12%
2	Trên 100 đồng đến 200 đồng	15%
3	» 200 » » 500 »	20%
4	» 500 » » 900 »	25%
5	» 900 » » 1400 »	30%
6	» 1400 » » 1900 »	36%
7	» 1900 » » 2400 »	42%
8	» 2400 » » 3400 »	48%
9	» 3400 » » 4400 »	55%
10	» 4400 » » 5500 »	62%
11	» 5500 »	70%

Điều 3. — Thêm vào điều 34 của Điều lệ thuế công thương nghiệp ban hành theo nghị quyết số 200-NQ/TVQH ngày 18-1-1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đoạn cuối sau đây:

Đối với những trường hợp buôn chuyển lớn, thì áp dụng thuế suất 15%. Hội đồng Chính phủ quy định loại hàng và mức doanh thu để xếp vào loại buôn chuyển lớn.

Điều 4. — Sửa lại điểm 1 của nghị quyết số 489-NQ/QHK4 ngày 26-9-1974 của Ủy ban thường vụ Quốc hội như sau:

Thuế sát sinh thu vào trâu, bò, lợn giết thịt theo thuế suất 10% giá trị con vật giết thịt, tính theo giá chỉ đạo thu mua của Nhà nước.

Căn cứ vào thuế suất nói trên, Hội đồng Chính phủ quy định mức thuế sát sinh cho đầu con, tính theo trọng lượng bình quân từng loại súc vật giết thịt đối với từng vùng, trên tinh thần khuyến khích chăn nuôi.

Điều 5. — Hội đồng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 1980
Ủy ban thường vụ Quốc hội
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch

TRƯỜNG-CHINH

PHỦ CHỦ TỊCH

LỆNH của Chủ tịch nước số 120-LCT
ngày 24-6-1980 công bố Pháp
lệnh sửa đổi và bổ sung một
số điểm về thuế công thương
nghiệp và thuế sát sinh.

LỆNH CỦA CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

*Căn cứ vào điều 63 của Hiến pháp năm 1959;
Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường
vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Việt Nam ngày 23 tháng 6 năm 1980,*

NAY CÔNG BỐ

Pháp lệnh sửa đổi và bổ sung một số
điểm về thuế công thương nghiệp và
thuế sát sinh.

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 1980

Quyền Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
NGUYỄN HỮU THỌ

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH số 174-CP ngày 4-6-1980 về chế độ đối với công nhân, viên chức dưới chế độ cũ ở miền Nam, làm việc trong các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước, nay hết tuổi lao động phải thôi việc.

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Đề thể hiện sự quan tâm, chăm sóc của Đảng và Chính phủ đối với công nhân, viên chức dưới chế độ cũ ở miền Nam, làm việc

trong các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước nay hết tuổi lao động phải thôi việc:

Theo đề nghị của đồng chí Bộ trưởng Bộ Thương binh và xã hội,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Từ sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, những công nhân, viên chức dưới chế độ cũ vẫn tiếp tục làm việc trong các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước, đã có thời gian công tác nói chung 15 năm trở lên, trong đó có đủ 5 năm làm việc dưới chế độ mới, nay hết tuổi lao động phải thôi việc, được hưởng các chế độ sau đây:

a) Được trợ cấp hàng tháng:

— 35 đồng, nếu là người làm công tác khoa học kỹ thuật hoặc là những người làm nghề nặng nhọc, có hại sức khỏe và công nhân trực tiếp sản xuất;

— 25 đồng, nếu là những người lao động khác.

b) Được khám, chữa bệnh, mua lương thực, thực phẩm và khi chết được trợ cấp chi phí về chôn cất như đối với công nhân, viên chức Nhà nước về hưu.

Điều 2. — Kinh phí về các khoản trợ cấp nói trên lấy ở quỹ hưu trí (1%) do Bộ Thương binh và xã hội quản lý.

Điều 3. — Các đồng chí Bộ trưởng Bộ Thương binh và xã hội, Bộ Y tế, Bộ Lương thực và thực phẩm, Bộ Nội thương và chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà Nội, ngày 4 tháng 6 năm 1980

T.M. Hội đồng Chính phủ

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó thủ tướng

TÓ HỮU